

UBND HUYỆN CỬ CHI
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1471/GDĐT-PC
V/v triển khai các tờ gấp tuyên
truyền quy định pháp luật

Cử Chi, ngày 27 tháng 9 năm 2023

Kính gửi:

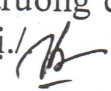
- Hiệu trưởng các trường MN, TH và THCS;
- Hiệu trưởng trường TH-THCS Tân Trung;
- Hiệu trưởng Trường nuôi dạy trẻ em
khuyết tật và đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Văn bản số 1315/TP ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Phòng Tư pháp huyện về việc triển khai các tờ gấp tuyên truyền quy định pháp luật.

Thực hiện Kế hoạch số 9009/KH-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện về tổ chức thực hiện Kết luận thanh tra số 4091/KL-CATP-TTra ngày 04/8/2023 của Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhằm kịp thời phổ biến, tuyên truyền một số quy định của pháp luật về Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 và được sửa đổi, bổ sung năm 2019; Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm ở nước ngoài theo hợp đồng.

Nay, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện triển khai tờ gấp tuyên truyền về Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 và được sửa đổi, bổ sung năm 2019; Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Nghị định số 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 của Chính phủ (Đính kèm các tờ gấp tuyên truyền), đề nghị hiệu trưởng các trường học trên địa bàn huyện triển khai đến tất cả cán bộ, công chức, viên chức người lao động của đơn vị và báo cáo kết quả công tác triển khai về Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện chậm nhất ngày 28 tháng 11 năm 2023 qua địa chỉ hộp thư điện tử: lehungdungcc@gmail.com để tổng hợp báo cáo về UBND huyện.

Trên đây là nội dung về việc triển khai các tờ gấp tuyên truyền quy định pháp luật, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện đề nghị Hiệu trưởng các trường học trên địa bàn huyện quan tâm, triển khai thực hiện tại đơn vị. 

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT.LH Dững.

TRƯỞNG PHÒNG



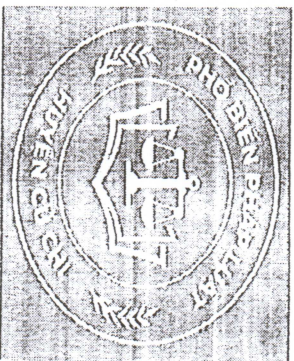
Trần Văn Toàn



**HỘI ĐỒNG PHÓI HỢP PHÓ BIẾN, GIÁO DỤC
PHÁP LUẬT HUYỆN CỬ CHI**

**• TỜ GẤP TRUYỀN TRUYỀN VỀ LUẬT QUÂN LỰC, SỬ
DỤNG VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ VÀ CÔNG CỤ HỖ TRỢ**

(Trích một số điều của Luật Quân lực, sử dụng vũ khí, vật
liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 và được sửa đổi, bổ
sung năm 2019; Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày
31/12/2021 của Chính phủ)



**TOÀN DÂN TÍCH CỰC GIAO NỢP VÀ PHÒNG
NGŨA ĐẤU TRANH CÓ HIỆU QUẢ VỚI CÁC
HÀNH VI VI PHẠM VỀ VŨ KHÍ, VẬT LIỆU NỔ,
CÔNG CỤ HỖ TRỢ VÀ PHÁO**

Các hành vi bị nghiêm cấm trong quân lực, sử dụng
vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ và công cụ hỗ trợ
Theo Điều 5 của Luật Quân lực, sử dụng vũ khí, vật liệu
nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 và được sửa đổi, bổ sung
năm 2019 quy định:

1. Cả nhân sở hữu vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, từ
vũ khí thô sơ là hiện vật để trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo.
2. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, mua bán, xuất
khẩu, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, sử
dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí, vật liệu nổ, tiền
chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ hoặc chi tiết, cụm chi tiết
để lắp ráp vũ khí, công cụ hỗ trợ.
3. Mang trái phép vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc
nổ, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa
xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc vào nơi cấm, khu vực
cấm, khu vực bảo vệ và mục tiêu bảo vệ.
4. Lợi dụng, lạm dụng việc sử dụng vũ khí, vật liệu nổ,
tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ xâm phạm an ninh quốc

gia, trật tự, an toàn xã hội, tính mạng, sức khỏe, tài sản,
quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

5. Huy hoai hoặc cố ý làm hư hỏng vũ khí, vật liệu nổ,
tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ được giao.
6. Giao vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công
cụ hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không đủ điều
kiện theo quy định.
7. Trao đổi, tặng, cho, gửi, mượn, cho mượn, thuê,
cho thuê, cầm cố vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ,
công cụ hỗ trợ hoặc chi tiết, cụm chi tiết để lắp ráp vũ
khí, công cụ hỗ trợ, từ trường hợp trao đổi, tặng, cho,
gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê vũ khí thô sơ để
làm hiện vật trưng bày, triển lãm, đồ gia bảo.
8. Vận chuyển, bảo quản, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ,
tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ không bảo đảm an toàn
hoặc làm ảnh hưởng đến môi trường.
9. Chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, tặng, cho, mượn,
cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, làm giả, sửa chữa,
tẩy xóa các loại giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng
nhận, chứng chỉ về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc
nổ, công cụ hỗ trợ.
10. Chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, tặng, cho, gửi, mượn,
cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố phế liệu, phế phẩm vũ
khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.
11. Hướng dẫn, huấn luyện, tổ chức huấn luyện trái
phép cách thức chế tạo, sản xuất, sửa chữa hoặc sử
dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ
trợ dưới mọi hình thức.
12. Che giấu, không tố giác, giúp người khác chế tạo,
sản xuất, mang, mua bán, sửa chữa, xuất khẩu, nhập khẩu,
tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép hoặc huy hoai vũ
khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.
13. Đào bới, tìm kiếm, thu gom trái phép vũ khí, vật
liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phế liệu, phế phẩm vũ khí, vật
liệu nổ, công cụ hỗ trợ.
14. Cố ý cung cấp thông tin sai lệch về quân lực vũ
khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ;
không báo cáo, báo cáo không kịp thời, che giấu hoặc
làm sai lệch thông tin báo cáo về việc mất, thất thoát, tai
nạn, sự cố về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ,
công cụ hỗ trợ.

Mức xử phạt vi phạm hành chính đối với các vi
phạm quy định và quân lực sử dụng vũ khí, vật liệu nổ
tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, pháo và đồ chơi nguy
hiểm bị cấm.

Theo Điều 11 của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày
31/12/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành
chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng,
chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu
hộ; phòng chống bạo lực gia đình.

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối
với một trong những hành vi sau đây:

a/ Không thực hiện hoặc thực hiện không kịp thời, đầy
đủ quy định về kiểm tra định kỳ các loại vũ khí, công cụ hỗ
trợ được trang bị;

b/ Không kê khai, đăng ký đầy đủ các loại vũ khí, công
cụ hỗ trợ với cơ quan có thẩm quyền;

c/ Vi phạm chế độ bảo quản các loại vũ khí, công cụ
hỗ trợ;

d/ Sử dụng hoặc cho trẻ em sử dụng các loại đồ chơi
nguy hiểm bị cấm;

đ/ Lưu hành các loại giấy phép, giấy xác nhận, giấy
chứng nhận, chứng chỉ về quân lực, sử dụng vũ khí, công cụ
hỗ trợ và pháo không còn giá trị sử dụng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối
với một trong những hành vi sau đây:

a/ Huy hoai, cố ý làm hư hỏng vũ khí, công cụ hỗ trợ
được giao;

b/ Chiếm đoạt, trao đổi, mua, bán, cho, tặng, mượn, cho
mượn, thuê, cho thuê, cầm cố, nhận cầm cố, các loại giấy
phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí,
công cụ hỗ trợ và pháo;

c/ Làm giả các loại giấy phép, giấy xác nhận, giấy
chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, công cụ hỗ trợ và pháo;

đ/ Che giấu, giúp người khác không tố giác hành vi
chế tạo, sản xuất, mang, mua, bán, sửa chữa, xuất khẩu,
nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép hoặc
huy hoai vũ khí, công cụ hỗ trợ và pháo;

đ/ Mất giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận,
chứng chỉ về vũ khí, công cụ hỗ trợ và pháo;

e/ Sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ có giấy phép nhưng không thực hiện đúng quy định của pháp luật;

g/ Giao vũ khí, công cụ hỗ trợ cho người không đủ điều kiện sử dụng theo quy định của pháp luật;

h/ Phán công người không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để quản lý kho, nơi cất giữ vũ khí, công cụ hỗ trợ;

i/ Không bố trí kho, nơi cất giữ vũ khí, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật;

k/ Có ý cung cấp thông tin sai lệch về quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ; không báo cáo, báo cáo không kịp thời, che giấu hoặc làm sai lệch thông tin báo cáo về việc mất, thất thoát, tai nạn, sự cố về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ và pháo;

l/ Không xuất trình, giao nộp giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật;

m/ Mang vũ khí, công cụ hỗ trợ mà không mang theo giấy chứng nhận, giấy phép sử dụng, giấy xác nhận đăng ký;

n/ Giao pháo hoa nổ, thuốc pháo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

o/ Tây xỏ, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, công cụ hỗ trợ và pháo.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a/ Trao đổi, cho, tặng, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố vũ khí, công cụ hỗ trợ, pháo hoa nổ, pháo hoa nhập lậu hoặc thuốc pháo để sản xuất trái phép; chi tiết, cụm chi tiết vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc phế liệu, phế phẩm vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;

b/ Vận chuyển hoặc tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ không bảo đảm an toàn hoặc làm ảnh hưởng đến môi trường nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c/ Không thử nghiệm, kiểm định, đánh giá và đăng ký theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa trước khi được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ tại Việt Nam;

d/ Tàng trữ, vận chuyển trái phép các loại phế liệu, phế phẩm vũ khí, công cụ hỗ trợ;

đ/ Vận chuyển, tàng trữ trái phép đồ chơi nguy hiểm bị cấm;

e/ Bán tiền chất thuốc nổ cho tổ chức, doanh nghiệp khi tổ chức, doanh nghiệp đó chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, Giấy phép kinh doanh tiền chất thuốc nổ hoặc chưa có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g/ Làm mất vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ được trang bị;

h/ Sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ mà không có giấy phép;

i/ Sử dụng các loại pháo, thuốc pháo trái phép;

k/ Chế tạo, trang bị, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa vũ khí, công cụ hỗ trợ có giấy phép nhưng không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a/ Chế tạo, trang bị, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng trái phép vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ; chi tiết, cụm chi tiết vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc phụ kiện nổ;

b/ Chiếm đoạt vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ; chi tiết, cụm chi tiết vũ khí, công cụ hỗ trợ hoặc phụ kiện nổ;

c/ Chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng trái phép các loại vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc các chi tiết, cụm chi tiết để sản xuất, chế tạo vũ khí, công cụ hỗ trợ có tính năng, tác dụng tương tự;

d/ Chế tạo, trang bị, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng, chiếm đoạt súng săn hoặc chi tiết, cụm chi tiết súng săn;

đ/ Đào bới, tìm kiếm, thu gom trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, phế liệu, phế phẩm vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ;

e/ Vận chuyển, tàng trữ trái phép pháo, thuốc pháo hoặc nguyên liệu, phụ kiện để sản xuất pháo;

g/ Làm mất vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao;

h/ Cửa, cất, đục hoặc thực hiện các thao tác khác để tháo bom, mìn, đạn, lựu đạn, quả nổ, ngư lôi, thủy lôi và các loại vũ khí khác trái phép;

i/ Hướng dẫn, huấn luyện, tổ chức huấn luyện trái phép cách thức chế tạo, sản xuất, sửa chữa hoặc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và pháo dưới mọi hình thức.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a/ Chế tạo, trang bị, tàng trữ, vận chuyển, sửa chữa, sử dụng trái phép vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao;

b/ Chiếm đoạt vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao;

c/ Mang trái phép vũ khí, công cụ hỗ trợ và pháo vào, ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc mang vào nơi cấm, khu vực cấm, khu vực bảo vệ và mục tiêu bảo vệ.

6. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, hành vi sản xuất, buôn bán pháo nổ được xử lý, xử phạt theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ người tiêu dùng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm tại các điểm d và đ khoản 1; các điểm a, b, c, e và g khoản 2; các điểm a, c, d, e, h, i và k khoản 3; các điểm a, b, c, d, e, h và i khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép sử dụng, Giấy xác nhận đăng ký vũ khí, công cụ hỗ trợ từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm e khoản 2 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, công cụ hỗ trợ, pháo hoa từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2 và các điểm b và k khoản 3 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại các điểm b và c khoản 2; các điểm a, b, c, d, e và k khoản 3; các điểm a, c, d, e và i khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận, chứng chỉ về vũ khí, công cụ hỗ trợ và pháo đối với hành vi vi phạm tại điểm o khoản 2 Điều này.



**HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỎNG BIẾN,
KIỂM ĐIỂM ĐỨC PHÁP LUẬT
HUYỆN CỬ CHI**

**TỔNG CẤP TRUYỀN TRUYỀN LUẬT TRÁCH
NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC**

*(Trích dẫn một số quy định của Luật Trách
nhiệm bồi thường của Nhà nước)*

Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2017, có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 7 năm 2018. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước gồm 09 chương, 78 Điều. Sau đây trích một số quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước:

Phạm vi điều chỉnh

Theo Điều 1 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định:

Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước đối với cá nhân, tổ chức bị thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng và thi hành án; thiệt hại được bồi thường; quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại; cơ quan giải quyết bồi thường; thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường; phạm vi danh dự, kinh phí bồi thường; trách nhiệm hoàn trả; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong công tác bồi thường nhà nước.

Đối tượng được bồi thường

Theo Điều 2 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định:

Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước được quy định tại Luật này.

Nguyên tắc bồi thường của Nhà nước

Theo Điều 4 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định:

1. Việc bồi thường của Nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật này.
2. Việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật; được tiến hành trên cơ sở thương lượng giữa cơ quan giải quyết bồi thường và người yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này.

Việc giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này.

3. Người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu một trong các cơ quan giải quyết bồi thường quy định tại khoản 7 Điều 3 của Luật này giải quyết yêu cầu bồi thường và đã được cơ quan đó thụ lý giải quyết thì không được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52 của Luật này.
4. Nhà nước giải quyết yêu cầu bồi thường sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án đối với yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự theo quy định của Luật này.

5. Trường hợp người bị thiệt hại có một phần lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì Nhà nước chỉ bồi thường phần thiệt hại sau khi trừ đi phần thiệt hại tương ứng với phần lỗi của người bị thiệt hại.

Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Theo Điều 7 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định:

1. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây:

a) Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này;

c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

2. Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng bao gồm:

a) Có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường;

b) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại;

c) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự và có yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính.

Theo Điều 8 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định:

Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 17 của Luật này bao gồm:

1. Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;
2. Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;
3. Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;
4. Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;
5. Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ trên cơ sở kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra;
6. Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;

7. Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật này.

Phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính
Theo Điều 17 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định:

Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

1. Ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật;
2. Áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm việc xử lý vi phạm hành chính trái pháp luật;

3. Áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính sau đây trái pháp luật:

- a) Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;
- b) Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, vật phẩm;
- c) Buộc thu hồi sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng;

4. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trái pháp luật;

5. Áp dụng một trong các biện pháp xử lý hành chính sau đây trái pháp luật:

- a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;
 - b) Đưa vào trường giáo dưỡng;
 - c) Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;
 - d) Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;
6. Không áp dụng hoặc áp dụng không đúng quy định của Luật Tố cáo các biện pháp sau đây để bảo vệ người tố cáo khi người đó yêu cầu:

- a) Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người tố cáo tại nơi công tác;
- b) Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm tại nơi cư trú;

c) Áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo theo quy định của pháp luật;

7. Thực hiện hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin về cố ý cung cấp thông tin sai lệch mà không đính chính và không cung cấp lại thông tin;

8. Cấp, thu hồi, không cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy phép và các giấy tờ có giá trị như giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trái pháp luật;

9. Áp dụng thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; thu thuế, phí, lệ phí trái pháp luật; truy thu thuế, hoàn thuế trái pháp luật; thu tiền sử dụng đất trái pháp luật;

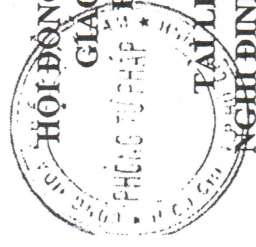
10. Áp dụng thủ tục hải quan trái pháp luật;

11. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật; bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư trái pháp luật; cấp hoặc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trái pháp luật;

12. Ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật;

13. Cấp văn bằng bảo hộ khi có căn cứ pháp luật cho rằng người nộp đơn không có quyền nộp đơn hoặc có căn cứ pháp luật cho rằng đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ; từ chối cấp văn bằng bảo hộ với lý do đối tượng không đáp ứng điều kiện bảo hộ mà không có căn cứ pháp luật; chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ mà không có căn cứ pháp luật;

14. Ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống./.



**HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHÓ BIẾN,
GIAO DỤC PHÁP LUẬT
HUYỆN CÚ CHI**

**TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
NGHỊ ĐỊNH SỐ 12/2022/NĐ-CP CỦA
CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI
PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
LAO ĐỘNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI, NGƯỜI
LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở
NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG**

Ngày 17 tháng 01 năm 2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 12/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Nghị định có 6 Chương, 64 Điều và có hiệu lực thi hành từ ngày 17/01/2022. Sau đây là trích một số nội dung của Nghị định 12/2022/NĐ-CP của Chính phủ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, đối tượng xử phạt, thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản, thủ tục xử phạt, việc thi hành các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng lao động, người lao động và các cá nhân, tổ chức khác có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được quy định tại Nghị định này.

2. Người có thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản được quy định tại Chương V Nghị định này.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xử phạt và thi hành các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả quy định trong Nghị định này.

Điều 15. Vi phạm quy định về đối thoại tại nơi làm việc

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

1. Không xây dựng, ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật.
2. Không tổ chức đối thoại định kỳ tại nơi làm việc; không thực hiện đối thoại khi có yêu cầu; không phối hợp tổ chức hội nghị người lao động theo quy định của pháp luật.
3. Không công khai nội dung chính của đối thoại hoặc quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật.
4. Không bố trí địa điểm, thời gian và các điều kiện vật chất cần thiết khác để tổ chức các cuộc đối thoại tại nơi làm việc.
5. Không cử hoặc cử không đúng thành phần đại diện bên người sử dụng lao động tham gia đối thoại tại nơi làm việc theo quy định.
6. Không báo cáo tình hình thực hiện đối thoại và quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc với cơ quan quản lý nhà nước về lao động khi được yêu cầu.

Điều 18. Vi phạm quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm cho người lao động nghỉ việc riêng hoặc nghỉ không hưởng lương theo quy định của pháp luật;

b) Không thông báo bằng văn bản cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi tổ chức làm thêm giờ và nơi đặt trụ sở chính về việc tổ chức làm thêm giờ từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về nghỉ hằng tuần hoặc nghỉ hằng năm hoặc nghỉ lễ, tết.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

- a) Thực hiện thời giờ làm việc bình thường quá số giờ làm việc theo quy định của pháp luật;
- b) Huy động người lao động làm thêm giờ mà không được sự đồng ý của người lao động, trừ trường hợp theo quy định tại Điều 108 của Bộ luật Lao động.

4. Phạt tiền đối với người sử dụng lao động khi có một trong các hành vi: không đảm bảo cho người lao động nghỉ trong giờ làm việc hoặc nghỉ chuyển ca theo quy định của pháp luật; huy động người lao động làm thêm giờ vượt quá số giờ theo quy định của pháp luật theo một trong các mức sau đây:

- a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với vi phạm từ 01 người đến 10 người lao động;
- b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với vi phạm từ 11 người đến 50 người lao động;
- c) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với vi phạm từ 51 người đến 100 người lao động;
- d) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với vi phạm từ 101 người đến 300 người lao động;

đ) Từ 60.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với vi phạm từ 301 người lao động trở lên.

Điều 39. Vi phạm quy định về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi thỏa thuận với người sử dụng lao động không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, tham gia không đúng đối tượng hoặc tham gia không đúng mức quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

a) Hàng năm, không niêm yết công khai thông tin đóng bảo hiểm xã hội của người lao động do cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng khi vi phạm với mỗi người lao động nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không thực hiện thủ tục xác nhận về việc đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động để người lao động hoàn thiện hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có hành vi không cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan bảo hiểm xã hội

5. Phạt tiền từ 12% đến 15% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

a) Chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp;

b) Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp không đúng mức quy định mà không phải là trốn đóng;

c) Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp không đủ số người thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp mà không phải là trốn đóng;

d) Chiếm dụng tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động.

6. Phạt tiền từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp cho toàn bộ người lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

a) Trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Sửa chữa, làm sai lệch văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề xuất được áp dụng mức đóng thấp hơn mức đóng bình thường vào Quy Bảo hiểm

tại nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với tổ chức đánh giá an toàn, vệ sinh lao động có hành vi cung cấp Báo cáo đánh giá công tác an toàn, vệ sinh lao động và giám sát suất tại nạn lao động không đúng sự thật.

9. Hình thức xử phạt bổ sung.

Đình chỉ hoạt động đánh giá an toàn, vệ sinh lao động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với tổ chức đánh giá an toàn, vệ sinh lao động khi có hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khác phục hậu quả.

a) Buộc người sử dụng lao động đóng đủ số tiền bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp phải đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, 6, 7 Điều này;

b) Buộc người sử dụng lao động nộp khoản tiền lãi bằng 02 lần mức lãi suất đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội bình quân của năm trước liền kề tính trên số tiền, thời gian chậm đóng, không đóng, trốn đóng, chiếm dụng tiền đóng; nếu không thực hiện thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích từ tài khoản tiền gửi của người sử dụng lao động để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và khoản tiền lãi của số tiền này tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cao nhất của các ngân hàng thương mại nhà nước công bố tại thời điểm xử phạt vào tài khoản của cơ quan bảo hiểm xã hội đối với những hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, 6, 7 Điều này từ 30 ngày trở lên./.